

NGÂN SÁCH CÂN BẰNG VÀ TÀI TRỢ THÂM HỤT NGÂN SÁCH

Huỳnh Thế Du

Bài giảng này được cập nhật từ bài giảng năm 2013 của Vũ Thành Tự Anh

Nội dung trình bày

- Các lập luận ủng hộ và phản đối ngân sách cân bằng
- Đo lường thâm hụt ngân sách
- Thâm hụt ngân sách và ổn định vĩ mô
- Tài trợ thâm hụt ngân sách
 - Một số đặc tính của nợ chính phủ
 - Phương thức tài trợ thâm hụt

Lập luận ủng hộ ngân sách cân bằng

- ❑ Quy định ngân sách cân bằng là công cụ khách quan để phi chính trị hóa các quyết định ngân sách vốn rất khó khăn
- ❑ Giúp cải thiện hiệu quả kinh tế
- ❑ Hỗ trợ cho chính sách tiền tệ cân trọng
- ❑ Tăng tính nhất quán và khả năng tiên liệu của chính sách chi tiêu công

3

Lập luận phản biện ngân sách cân bằng

- ❑ ROI và phát triển kinh tế biện minh cho thâm hụt ngân sách
- ❑ Phản ứng với suy giảm kinh tế tạm thời
- ❑ “Mua” ổn định và hòa bình
- ❑ Dự báo nguồn thu nội địa tăng mạnh
- ❑ Tuy nhiên, nếu nguồn thu tương lai bị ước tính quá cao thì việc trả nợ có thể:
 - Làm lãng phí nguồn lực khan hiếm
 - Gây ra sự chèn lấn khu vực tư nhân
 - Tăng gánh nặng cho các thế hệ tương lai

4

Lập luận trung hòa

- Phân biệt các thành phần của ngân sách
 - Chi thường xuyên so với chi đầu tư
 - Ngân sách cân bằng động
- Sử dụng khung thời gian nhiều năm
 - Giải quyết dần thâm hụt ngân sách
 - Mục tiêu ngân sách cân bằng trung hạn

5

Đo lường thâm hụt ngân sách

- Thâm hụt ngân sách thực sv. danh nghĩa
- Thâm hụt ngân sách cấu trúc (structural) hay tiêu chuẩn hóa (standardized)
- Thâm hụt ngân sách cơ bản (primary deficit)
- Thâm hụt ngân sách hằng năm sv. trung hạn và dài hạn
- Thâm hụt trong sv. ngoài ngân sách

6

Tác động vĩ mô của thâm hụt ngân sách

- Vai trò của chính sách tài khóa đối với ổn định kinh tế vĩ mô (thăng trầm ngắn hạn)
 - Thâm hụt ngân sách để kích thích kinh tế
- Thâm hụt ngân sách và lạm phát
- Thâm hụt ngân sách và hiệu ứng chèn lấn
- Thâm hụt ngân sách và lãi suất

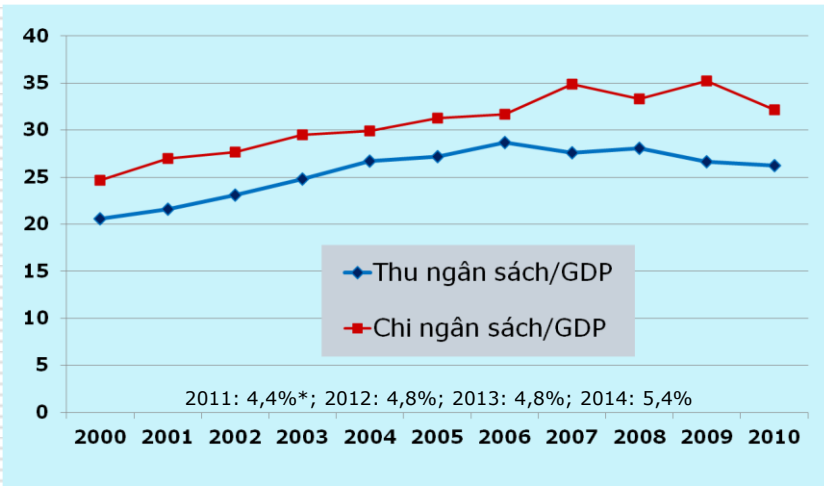
7

Một số chỉ tiêu của Việt Nam

Đơn vị: %						
STT	Nội dung	2010	2011	2012	2013	KH 2014
1	Tăng trưởng GDP thực tế	6,4	6,2	5,3	5,4	5,8
2	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	11,8	18,1	6,8	6,0	7,0
3	Tổng vốn ĐTPT so với GDP	38,5	33,3	31,1	30,4	30,0
4	Tốc độ tăng xuất khẩu	26,5	34,2	18,2	15,4	10,0
5	Nhập siêu so kim ngạch xuất khẩu	-17,4	-10,2	0,7	0,7	-6,0
6	Tỷ lệ hộ nghèo ^[5]	14,2	12,6	11,1	9,9	Giảm 1,7-2%
7	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	4,3	3,6	3,2	3,6	<4

8

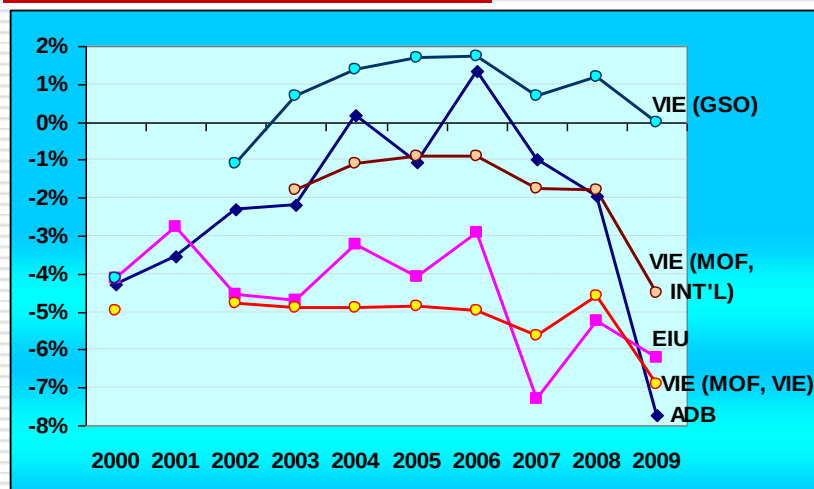
Thu, chi, thâm hụt ngân sách ở Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính

9

Thâm hụt ngân sách của Việt Nam thực sự là bao nhiêu?



Tất cả những con số này đều không đúng!

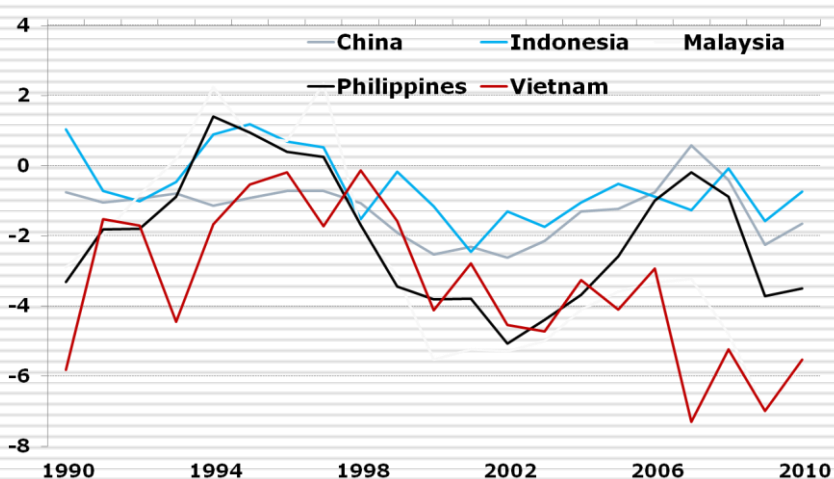
10

Các khoản thu-chi ngoài ngân sách

- Ngoài ngân sách:
 - Trái phiếu dự án (cho giao thông, thủy lợi v.v.)
 - Rút vốn viện trợ và vay nước ngoài về cho vay lại
 - Hỗ trợ lãi suất
- Tài trợ ngoài ngân sách:
 - Trái phiếu chính phủ
 - Mua bán trái phiếu với bảo hiểm xã hội
 - Vay khế ước của ngân sách với BHXH
 - Vay từ quỹ tích lũy trả nợ
 - Vay từ quỹ hỗ trợ cổ phần hóa ...

11

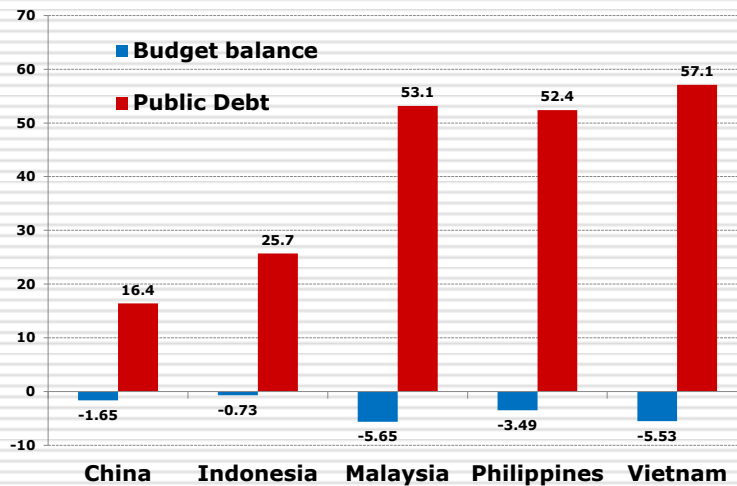
Việt Nam từ góc nhìn so sánh Thâm hụt ngân sách (% GDP)



Nguồn: EIU

12

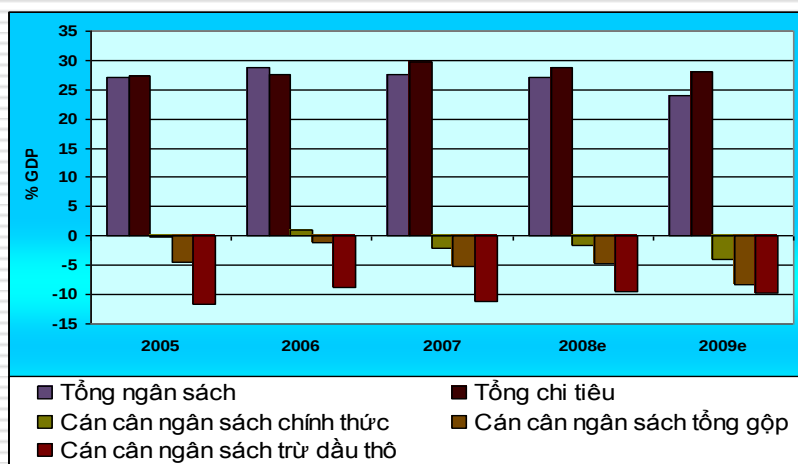
Việt Nam từ góc nhìn so sánh Nợ công và thâm hụt ngân sách (% GDP)



Nguồn: EIU, 2012

13

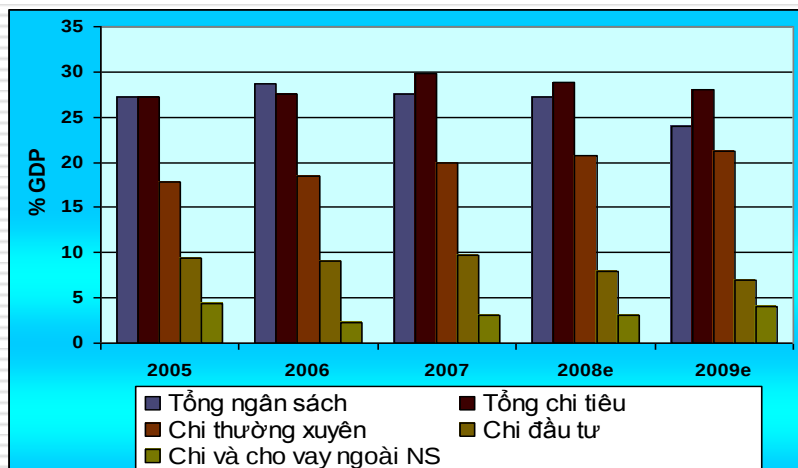
Cán cân ngân sách ở Việt Nam



Nguồn: IMF, Country Report (April 2009)

14

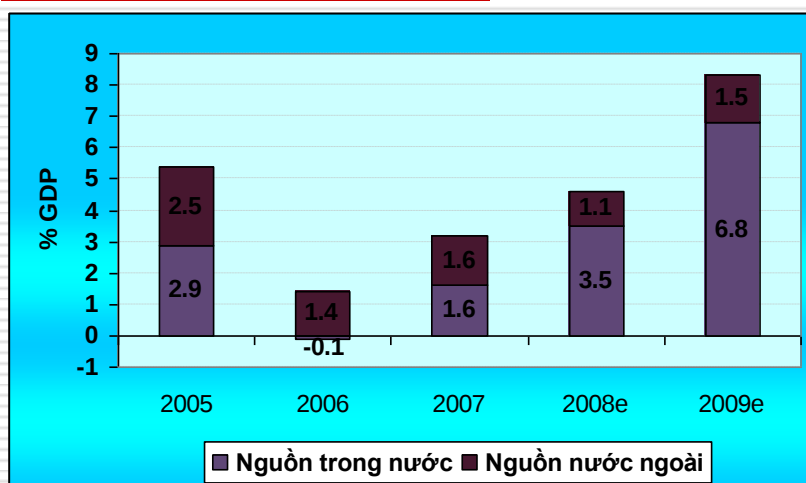
Thu sv. chi ngân sách



Nguồn: IMF, Country Report (April 2009)

15

Tài trợ thâm hụt ngân sách



Nguồn: IMF, Country Report (April 2009)

16

Tài trợ thâm hụt ngân sách

- Vay trong nước
 - Phát hành trái phiếu VND
 - Phát hành trái phiếu USD
 - Trái phiếu USD, đô-la hóa và chính sách tỷ giá
- Vay nước ngoài
 - Nợ quốc gia
 - Phát hành trái phiếu quốc tế
- Tiền tệ hóa thâm hụt ngân sách

17

Kinh tế Việt Nam từ góc nhìn so sánh

	VIE 01-05	VIE 06-10	ASEAN 06-10	CHN 06-10	IND 06-10	PHI 06-10	THA 06-10
Tăng trưởng và lạm phát (%)							
Tốc độ tăng trưởng GDP	7.4	7.0	5.2	11.2	5.7	5.2	3.6
Tốc độ tăng CPI	4.5	10.9	6.1	3.0	7.8	5.0	2.9
Chính sách tài khóa (% GDP)							
Cán cân ngân sách	-3.9	-5.6	-1.8	-0.9	-0.9	-1.9	-1.6
Tổng thu ngân sách	24.7	28.2	17.9	19.4	17.6	15.0	18.0
Tổng chi ngân sách	28.6	33.8	19.7	20.3	18.4	16.9	19.6
Tổng vốn đầu tư cố định	32.0	34.9	25.4	42.1	28.0	17.2	26.2
Nợ chính phủ	40.4	47.8	-	17.2	29.2	55.5	40.9
Tỷ lệ tiết kiệm/dầu tư (%)	95.8	83.1	126.2	117.3	106.2	125.9	117.5
Chính sách tiền tệ (%/năm)							
Tốc độ tăng tiền M2	27.1	31.1	-	20.8	15.5	12.9	8.3
Tốc độ tăng dự nợ tín dụng	31.1	35.5	-	18.9	12.3	9.1	5.5

Nguồn: EIU